

Tỉnh: Đắk Lắk
Huyện: Lắk
Xã: Đắk Phoi

Biểu số 118/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng chi ngân sách xã	8.959.142.000		8.959.142.000	20.463.009.319		20.463.009.319	228,40		228,40
A. Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	8.959.142.000		8.959.142.000	20.463.009.319		20.463.009.319	228,40		228,40
I. Chi đầu tư phát triển (1)									
1. Chi đầu tư XDCB									
2. Chi đầu tư phát triển khác									
II. Chi thường xuyên	8.776.905.000		8.776.905.000	15.729.352.000		15.729.352.000	179,21		179,21
Hội người cao tuổi xã	31.200.000		31.200.000	32.581.000		32.581.000	104,43		104,43
Hội chữ thập đỏ xã	31.200.000		31.200.000	33.627.000		33.627.000	107,78		107,78
Sự nghiệp phát thanh	47.160.000		47.160.000	44.236.500		44.236.500	93,80		93,80
1. Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh	1.281.007.000		1.281.007.000	1.575.749.500		1.575.749.500	123,01		123,01
Chi dân quân tự vệ	1.168.507.000		1.168.507.000	1.352.866.500		1.352.866.500	115,78		115,78
Chi an ninh trật tự	112.500.000		112.500.000	222.883.000		222.883.000	198,12		198,12
2. Chi sự nghiệp giáo dục									
3. Chi sự nghiệp y tế									
4. Sự nghiệp văn hoá, thông tin	47.160.000		47.160.000	44.754.000		44.754.000	94,90		94,90
5. Sự nghiệp thể dục thể thao	28.350.000		28.350.000	24.910.000		24.910.000	87,87		87,87
6. Sự nghiệp kinh tế	360.000.000		360.000.000	5.730.400.500		5.730.400.500	1.591,78		1.591,78
SN giao thông				3.035.170.000		3.035.170.000			
SN nông - lâm - thủy lợi - hải sản	286.050.000		286.050.000	2.626.084.500		2.626.084.500	918,05		918,05
SN thị chính									
Thương mại, dịch vụ									
Các sự nghiệp khác	73.950.000		73.950.000	69.146.000		69.146.000	93,50		93,50
7. Sự nghiệp xã hội	332.594.000		332.594.000	359.312.000		359.312.000	108,03		108,03
Hưu xã và trợ cấp khác	296.324.000		296.324.000	326.912.000		326.912.000	108,03		108,03
Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội	11.270.000		11.270.000	7.600.000		7.600.000	67,44		67,44
Khác	25.000.000		25.000.000	24.800.000		24.800.000	99,20		99,20

307.012.000

7.815.475.500